TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2023/DS-PT
Ngày: 15-3-2023
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tòng

Ông Lê Văn Phận

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Ông Trần Văn Sung - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 377/2022/TLPT-DS ngày 21 tháng 11 năm 2022 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 85/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 215/2023/QĐ-PT ngày 03 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Dễ E, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Nguyễn Thanh H, sinh năm 1993 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1986 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Bị đơn anh Nguyễn Văn Dễ E.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông yêu cầu Tòa án buộc anh Nguyễn Văn D Em trả lại cho ông phần đất có diện tích 1.000m^2 thuộc một phần thửa đất số 1037, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre. Qua đo đạc, ông yêu cầu Tòa án buộc anh Dễ E trả lại cho ông phần đất có diện tích 772,6m^2 thuộc một phần thửa đất số 53, tờ bản đồ số 12 (thửa cũ 1037, tờ bản đồ số 2) tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre. Ông đã được Ủy ban nhân dân huyện M giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 25/10/2005 đối với thửa đất số 1037, tờ bản đồ số 2, diện tích 1800m^2. Nguồn gốc sử dụng đất ghi trên giấy chứng nhận: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất. Nguồn gốc đất ông được sử dụng trước đây là của địa chủ cấp cho cha mẹ ông là ông Nguyễn Văn S (chết năm 1983), bà Phan Thị T2 (chết năm 2000), đến năm 2005 ông được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất đối với thửa 1037, diện tích 1800m^2 và thửa 1036, diện tích 300m^2, ông được Nhà nước cấp chứ không phải thừa kế từ cha mẹ. Năm 2015, anh Dễ E tranh chấp với ông, địa phương có tổ chức hòa giải, ông đợi hoài nhưng anh Dễ E không có nộp đơn ra tòa. Ngày 27/7/2021, anh Dễ E làm hàng rào, trồng cây, đào mương lúc đó ông vắng nhà, do dịch bệnh nên chưa làm đơn. Ngày 11/3/2022, ông về nhà và dỡ bỏ hàng rào do anh D Em rào thì anh Dễ E hăm dọa và rượt đánh ông, ông có trình báo địa phương. Đến tháng 4/2022, ông làm đơn yêu cầu địa phương hòa giải nhưng không thành.

Ông không đồng ý với yêu cầu phản tố của anh Dễ E. Mẹ ông là bà Phan Thị T2 không có cho anh D Em phần đất nào khi bà còn sống. Đất này là của ông được Nhà nước cấp. Trước đây ở xã hòa giải ông có đồng ý cho anh D Em một nền nhà có chiều ngang 5m, chiều dài khoảng hơn 10m nhưng anh Dễ E không đồng ý, nay ra tòa ông không cho nữa. Ông thống nhất với kết quả đo đạc, định giá. Trên đất tranh chấp có dừa và bưởi do ông trồng, mít, xoài, mãng cầu do anh Dễ E trồng, ông yêu cầu anh Dễ E di dời cây trồng trả đất lại cho ông.

Trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Nguyễn Văn D Em trình bày:

Anh Dễ E không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn. Anh Dễ E yêu cầu Tòa án công nhận diện tích 772,6m^2 thuộc một phần thửa đất số 53, tờ bản đồ số 12 (thửa cũ 1037, tờ bản đồ số 2), tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre cho anh D Em

đứng tên quyền sử dụng đất. Lúc anh D Em còn nhỏ, bà nội anh là bà Phan Thị T2 (chết năm 2000) có nói cho anh phần đất đang tranh chấp, lúc cho nói cho khoảng 01 công đất, có chỉ tứ cận và có mặt ông T2. Anh Dễ E canh tác đất từ năm 1990, lúc canh tác có nhiều người biết, anh trồng nhãn, tắc chết sau đó khoảng một thời gian dài anh mới trồng cây lại. Anh D Em lên mương trồng dừa, mít, xoài, bưởi, mãng cầu. Tất cả cây trồng trên đất hiện nay là của anh Dễ E trồng, đến năm 2021 mới kéo hàng rào. Anh Dễ E có kêu ông T2 đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tách thửa thì ông T2 nói giấy chứng nhận để trong ngân hàng. Địa phương có mời hòa giải 02 lần, lần hòa giải vào tháng 4/2022 ông T2 đồng ý cho anh D Em một nền nhà có chiều ngang 5m, chiều dài khoảng hơn 10m nhưng anh Dễ E không đồng ý vì chưa đủ diện tích bà nội anh cho anh. Anh Dễ E không có nộp đơn tranh chấp, việc tranh chấp là từ ông T2. Khi ông T2 được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất anh D Em không biết. Nếu Tòa án buộc anh D Em trả đất anh yêu cầu ông T2 trả giá trị cây trồng và công lên mương cho anh.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T1 trình bày:

Đất tranh chấp là của cha anh ông Nguyễn Văn T, anh không liên quan. Anh không đồng ý với yêu cầu phản tố của anh Dễ E.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 85/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

Buộc bị đơn anh Nguyễn Văn D Em trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn T phần đất có diện tích 772,6m^2 thuộc một phần thửa 53, tờ bản đồ số 12 (thửa cũ là thửa 1037, tờ bản đồ số 2), tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre bao gồm phần đất ký hiệu 53a, diện tích 472,9m^2; phần đất ký hiệu 53b, diện tích 92,4m^2 và phần đất ký hiệu 53c, diện tích 207,3m^2.

(Có họa đồ kèm theo)

Buộc anh Nguyễn Văn D Em di dời hàng rào lưới B40 và 06 (Sáu) trụ đá ra khỏi phần đất tranh chấp khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ hoàn trả giá trị cây trồng trên đất cho anh Nguyễn Văn D Em là 2.629.000 đồng (Hai triệu sáu trăm hai mươi chín nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ hoàn trả tiền công đào mương cho anh Nguyễn Văn D Em là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn anh Nguyễn Văn D Em.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/10/2022, bị đơn anh Nguyễn Văn D Em kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo: Anh Dễ E yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt, giữ nguyên ý kiến đã trình bày trong giai đoạn tố tụng sơ thẩm. Nguyên đơn không đồng ý với nội dung kháng cáo của bị đơn. Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn D Em, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 85/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn D Em;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 772,6m^2 (ký hiệu 53A, 53B, 53C) thuộc một phần thửa đất số 53, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre. Phần đất trên do ông Nguyễn Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên hiện do anh Nguyễn Văn D Em quản lý, sử dụng.

[2] Về nguồn gốc đất:

Ông T cho rằng phần đất trên có nguồn gốc của cha mẹ ông là ông Nguyễn Văn S, bà Phan Thị T2. Sau khi cha mẹ ông T2 chết, năm 2005 ông được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do ông là người sử dụng đất nên được cấp quyền sử dụng, không phải thừa kế từ cha mẹ.

Anh Dễ E cho rằng phần đất tranh chấp anh được bà nội là bà Phan Thị T2 tặng cho vào năm 1990 và anh đã quản lý, sử dụng từ khi được tặng cho đến nay.

[3] Xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:

Theo hồ sơ quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Nguyễn Văn T đã đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/10/2005 đối với thửa đất số 1036, 1037, cùng tờ bản đồ số 2 (theo số liệu mới là thửa đất số 53, tờ bản đồ số 12). Theo xác minh của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P, thửa đất số 1036, 1037 đã được ông T kê khai đăng ký trong sổ mục kê, sổ địa chính vào năm 1993, khi thực hiện thủ tục cấp quyền sử dụng đất cho ông T có niêm yết công khai nhưng không ai khiếu nại hay tranh chấp. Hơn nữa, theo xác minh đối với ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn S1, bà Nguyễn Văn B là anh chị ruột của ông T đồng thời là cô chú ruột của anh Dễ E đều trình bày phần đất này có nguồn gốc của cha mẹ là ông Nguyễn Văn S, bà Phan Thị T2 để lại, ông T2 ở chung với cha mẹ nên đi kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các ông bà đều biết nhưng không ai ý kiến hay tranh chấp vì đây là đất của ông T2, các ông bà không biết và không nghe bà Phan Thị T2 để lại phần đất tranh chấp cho anh D Em và anh Dễ E cũng không sử dụng từ năm 1990.

Bị đơn cho rằng được bà nội là bà Phan Thị T2 cho đất vào năm 1990 và đã quản lý, sử dụng từ năm 1990 đến nay nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh và không được nguyên đơn thừa nhận. Ngoài ra, những người trong gia đình là cô chú ruột của anh Dễ E cũng trình bày không có sự việc trên. Do đó, anh Dễ E kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới nên không được chấp nhận.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn Dễ E, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 85/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Nguyễn Văn D Em phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn D Em.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 85/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

Căn cứ Điều 105, 106, 107, 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, 203 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

Buộc bị đơn anh Nguyễn Văn D Em trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn T phần đất có diện tích 772,6m^2 thuộc một phần thửa đất số 53, tờ bản đồ số 12 (thửa cũ là thửa 1037, tờ bản đồ số 2), tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre bao gồm phần đất ký hiệu 53A (diện tích 472,9m^2); phần đất ký hiệu 53B (diện tích 92,4m^2) và phần đất ký hiệu 53C (diện tích 207,3m^2).

(Có họa đồ kèm theo)

Buộc anh Nguyễn Văn D Em di dời hàng rào lưới B40 và 06 (Sáu) trụ đá ra khỏi phần đất tranh chấp khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ hoàn trả giá trị cây trồng trên đất cho anh Nguyễn Văn D Em là 2.629.000 đồng (Hai triệu sáu trăm hai mươi chín nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ hoàn trả tiền công đào mương cho anh Nguyễn Văn D Em là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn anh Nguyễn Văn D Em.

3. Về chi phí tố tụng:

Chi phí là 2.598.000 đồng (Hai triệu năm trăm chín mươi tám nghìn đồng), ông Nguyễn Văn T đã nộp tạm ứng, anh Nguyễn Văn D Em có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 2.598.000 đồng (Hai triệu năm trăm chín mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

4.1. Án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T được miễn án phí.

Anh Nguyễn Văn D Em phải chịu án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm

ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007714 ngày 30/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc.

4.2. Án phí phúc thẩm:

Anh Nguyễn Văn D Em phải chịu án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000470 ngày 12/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Hương